

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/DS-PT

Ngày 06 – 01 – 2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 500/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 371/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1973 (Có mặt);

2. Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1978 (Có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Lâm Văn Á, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lâm Văn Á: Ông Cao Quốc T, là Luật sư của Công ty L1 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Trung H, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

2. Bà Trần Hồng A, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

3. Ông Trần Trọng L (Vắng mặt)

4. Bà Bùi Thị T1 (Vắng mặt)

5. Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1962 (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Lâm Văn Á, là bị đơn; bà Trịnh Thị C, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N trình bày:

Vào năm 2021, vợ chồng ông bà và vợ chồng ông H có nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn P phần đất có chiều ngang mặt tiền 10,1m, chiều ngang mặt hậu 9,5m, tổng diện tích 686,7m², thuộc thửa 337, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Phần đất này trước đây là của ông Lê Văn A1 (cha ông P được Nhà nước giao), trên giấy tờ đất do con ông P là anh Lê Phúc Đ đứng tên. Ông A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 2.000m². Khi ông P ly hôn thì chia phần đất làm hai, ông P nhận 1.000 m².

Phần đất nhận chuyển nhượng có tứ cận: Mặt tiền giáp lộ T - T, mặt hậu giáp đất ông Á và giáp đất Ủy ban xã Trí Phải quản lý, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp ông Trần Khải H1 và giáp đất ông Á, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp đất ông H.

Lúc đầu anh Đ và vợ chồng ông cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Sau đó anh Đ chuyển nhượng lại cho ông H, bà A. Hiện tại ông H, bà A chuyển lại cho ông L, bà T1.

Khi nhận chuyển nhượng đất từ ông P thì đã có cặm trụ đá. Phần giáp ông Á có cặm 03 trụ đá, xung quanh thửa đất cặm nhiều trụ đá.

Khi Nhà nước giao đất cho ông A1 thì có cặm trụ đá, có ông Á ký giáp ranh. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đề rõ kích thước phần đất. Khi ông bà nhận chuyển nhượng đất có đo đạc lại nhưng do trước đây không nhớ nên ông bà cho rằng không có đo đạc. Lý do ông bà không đứng tên quyền sử dụng đất riêng vì không đủ hạn mức tách thửa đất.

Khi ông bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trên đất có sẵn nhà, ông bà nhận chuyển nhượng luôn căn nhà (căn nhà này bà ở từ năm 2020 vì lúc đó ông bà thuê nhà, đến năm 2021 thì nhận chuyển nhượng luôn nhà và quyền sử dụng đất).

Ông bà sử dụng đúng diện tích, vị trí đất nhận chuyển nhượng nhưng khoảng cuối năm 2022, ông bà phát hiện ông Á nhờ 02 trụ đá và lấn sang đất của ông bà khoảng 3,47m (tại vị trí 2,47m trong giấy chứng nhận đến hết hậu đất), diện tích khoảng 37,1 m². Từ đó phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Phần đất ông Á lấn chiếm có tứ cận: Mặt tiền giáp đất của vợ chồng ông bà, mặt hậu giáp kênh Ủy ban xã quản lý, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp đất ông Á, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp đất của vợ chồng ông bà. Trên đất ông Á có trồng chuối, măng cầu. Lúc phát hiện ông Á trồng cây, ông bà có báo chính quyền địa phương. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông Á, bà C di dời cây trồng và

trả lại cho ông bà phần đất đã lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế là 22,5m².

- Theo ông Lâm Văn Á trình bày:

Ông Á không thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà N, ông K. Ông Á xác định ông Nguyễn Thanh T2 được nhà nước cấp 10 công đất vào năm 1955, sau một thời gian ông T2 bị bắt và chết. Ông Nguyễn Thanh H2 là con ông T2 thừa kế phần đất. Ông H2 sử dụng đến năm 1977 thì Nhà nước thu hồi 04 công. Đến năm 1984, thu hồi 06 công còn lại. Năm 2004, ông H2 uỷ quyền lại cho ông đi đòi đất. Đến năm 2013, Nhà nước trả lại cho ông phần đất có diện tích 3.518,9m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CA 998047 ngày 30/7/2015. Diện tích và hình thể được cấp giấy chứng nhận giống như Bản đồ Nhà nước đo năm 2013. Tại thời điểm đó, cán bộ cấp đất nói ông được sử dụng ½ diện tích đất Kinh Xéo, nhưng cấp giấy chỉ cấp phần đất liền vì Kinh Xéo là của Nhà nước. Việc này, có lập biên bản, Ủy ban xã quản lý, ông không giữ biên bản nên không cung cấp cho Tòa án được. Ngoài ra, ông không còn chứng cứ gì chứng minh việc ông được sử dụng ½ con Kinh Xéo.

Sau đó, ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người, diện tích bao nhiêu ông không nhớ, diện tích còn lại khoảng 210m². Thực tế giấy chứng nhận chưa tách hết, còn khoảng trên 1.000m². Giấy chứng nhận ông đang quản lý, không thể chấp.

Phần đất còn lại của ông có tứ cận: Mặt tiền giáp lộ nhỏ (do ông hiến đất, trước mặt công ty C1), mặt hậu giáp đất Ủy ban xã quản lý (K), cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp đất bà Ý, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp đất ông N1 và đất ông H.

Phần đất của ông P chuyển nhượng cho vợ chồng bà N và vợ chồng ông H là của ông A1 (cha ông P) được Nhà nước trả lại nhưng trả sau ông. Khi ông A1 được trả đất có cặm 01 cây trụ đá và ông có ký giáp ranh (trụ đá này hiện vẫn còn). Tuy nhiên, sau đó không biết ai cặm thêm 02 cây trụ đá. Cuối năm 2022 ông phát hiện 02 cây trụ đá này cặm qua đất ông nên ông nhờ dời chỗ khác. Ông xác định khi nhà nước trả đất cho ông P thì vị trí đất trên sơ đồ khác vị trí đất cặm mốc thực tế (có sự sai sót tại vị trí 2,47m). Phần 2,47m mà bà N, ông K yêu cầu ông trả là nằm trên phần đất của ông được nhà nước trả lại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K bị cấp sai tại vị trí ranh đất của ông A1 và bà Á trước đây, có nghĩa là đáng lẽ đất ông A1 phải lùi lại chiều ngang 2,47m, chạy dài từ lộ tới hậu (tức là từ mốc M1-M2 theo Mảnh trích đo địa chính lùi qua hướng mốc M7-M8 2,47m ngang).

Vì vậy, ông không thống nhất trả lại phần đất như ông K, bà N yêu cầu. Bởi vì, ông sử dụng đúng vị trí, diện tích được nhà nước trả đất, không có lấn chiếm đất của ai.

- Theo bà Trịnh Thị C trình bày:

Bà C thống nhất với trình bày của ông Á, không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu ông K, bà N.

- Theo bà Trần Hồng A trình bày:

Vợ chồng bà đã chuyển nhượng phần đất đồng sở hữu với ông K, bà N cho ông L, bà T1. Hiện ông L, bà T1 và ông K, bà N đang đứng tên quyền sử dụng đất.

- Theo ông Trần Trọng L trình bày:

Ông nhận chuyển nhượng phần đất của ông H, bà A đồng sở hữu với ông K, bà N khoảng 01 tháng nay. Ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng sở hữu với ông K, bà N. Ông không biết phần đất đang tranh chấp. Tại vụ án ông không có yêu cầu gì vì vị trí phần đất của ông không có liên quan đến phần đất tranh chấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N về việc yêu cầu ông Lâm Văn A, bà Trịnh Thị C trả lại quyền sử dụng đất.

Buộc ông Lâm Văn A, bà Trịnh Thị C di dời tài sản, trả lại cho ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N phần đất diện tích 22,5m², tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Có tứ cận: Mặt tiền giáp hậu đất của ông Trần Khải H1 mốc M2-M3 dài 2,5m; Mặt hậu giáp phần đất của Ủy ban nhân dân xã Q dài 02m; Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của nguyên đơn không tranh chấp mốc M2-M5 dài 10,19m; Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của bị đơn không tranh chấp mốc M3-M4 dài 10,49m.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/10/2024, ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư T phát biểu: Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đưa ông A1, ông P, ông Đ tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Ông A, bà C không có ý kiến tranh luận.

Bà N phát biểu: Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông A và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông K không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo Bản vẽ trích đo hiện trạng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 thì phần đất tranh chấp giữa các đương sự có vị trí, kích thước, diện tích theo đo đạc thực tế như sau: Mặt tiền giáp hậu đất của ông Trần Khải H1 mốc M2-M3 dài 2,5m; Mặt hậu giáp phần đất của Ủy ban nhân dân xã T quản lý mốc M4-M5 dài 02m; Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của nguyên đơn sử dụng không tranh chấp mốc M2-M5 dài 10,19m; Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của bị đơn sử dụng không tranh chấp mốc M3-M4 dài 10,49m, diện tích 22,5m², đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

[2] Xét nguồn gốc đất của các đương sự sử dụng:

[2.1] Nguồn gốc phần đất của ông K và bà N sử dụng có nguồn gốc là của ông Lê Văn A1 được nhà nước giao quyền sử dụng đất vào năm 2019, diện tích 2.000m². Ông A1 được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 821940, thửa 327, tờ bản đồ số 12, diện tích 651m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 821941, thửa 329, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.349m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện kích thước chiều ngang, chiều dài, các cạnh của thửa đất.

[2.2] Ông A1 cho con là ông P phần đất, nhưng ông P để cho con ông P là anh Đ đứng tên quyền sử dụng đất; đến năm 2021 ông P chuyển nhượng cho ông K và bà N một phần diện tích, nên anh Đ đồng đứng tên quyền sử dụng đất với ông K, bà N, các đương sự được cấp giấy chứng nhận ngày 14/10/2022, diện tích 686,7 m², thửa số 337, tờ bản đồ số 12.

[2.3] Ngày 07/12/2022, anh Đ chuyển nhượng phần diện tích đất của anh Đ cho cho ông H, bà A. Đến ngày 29/12/2022, ông K, bà N và ông H, bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng sử dụng) diện tích 686,7m², thửa số 337, tờ bản đồ số 12. Đến năm 2023, ông H, bà A chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất của mình cho ông L, bà T1. Ông K, bà N, ông L, bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng sử dụng) ngày 20/12/2023, diện tích 686,7m², thửa số 337, tờ bản đồ số 12. Giấy chứng nhận quyền sử dụng các lần được cấp đều có thể hiện kích thước chiều ngang, chiều dài, các cạnh của thửa đất.

[2.4] Phần đất của ông A sử dụng có nguồn gốc là của ông Nguyễn Thanh T2 (là cha ông Nguyễn Thanh H2). Trước đây ông H2 có uỷ quyền cho ông A đi khiếu nại về đất đai và được giải quyết bằng Quyết định số 957 ngày 18/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh C. Theo đó, ông A được Nhà nước hợp thức hóa phần đất có diện tích 3.518,9m², gồm thửa số 12, diện tích 2.900,3m² và thửa số 17 diện tích 618,6m², theo bản đồ trích đo địa chính do Trung tâm T4 trích đo ngày 12/12/2013). Tại bản đồ trích đo địa chính thể hiện rõ diện tích, kích thước chiều ngang, chiều dài các cạnh phần đất ông A được hợp thức hóa. Ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/2015, diện tích 3.518,9m², gồm thửa 243 diện tích 2.900,3m² và thửa 244 diện tích 618,6m², tờ bản đồ số 21, giấy chứng nhận không thể hiện kích thước chiều ngang, chiều dài các cạnh của thửa đất, nhưng về diện tích các thửa và hình thể thửa đất thì giống với bản đồ trích đo địa chính do Trung tâm T4 trích đo ngày 12/12/2013.

[3] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K, bà N đồng sử dụng với ông L, bà T1 có diện tích là 686,7m²; diện tích không tranh chấp theo đo đạc thực tế là 627m², diện tích đất tranh chấp là 22,5m², cộng chung hai phần đất thì diện tích là 649,5m², nhỏ hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận. Phần đất ông K bà N sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp phần hậu đất có kích thước ngang là 9,50m; nhưng theo đo đạc thực tế tính cả phần đất tranh chấp thì phần đất có kích thước chiều ngang là 9,44m.

[4] Hơn nữa, đối chiếu bản đồ trích đo địa chính do Trung tâm T4 trích đo ngày 12/12/2013 với sơ đồ thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn A1; Lê Phúc Đ (đồng sử dụng với ông K, bà N); Trần Trung H, Trần Hồng A (đồng sử dụng với ông K, bà N) với sơ đồ Mảnh trích đo địa chính phần đất tranh chấp ngày 04/01/2024 là phù hợp với nhau về hình thể đất, phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất đã cấp cho ông A1, anh Lê Phúc Đ (đồng sử dụng với ông K, bà N), ông H, bà A (đồng sử dụng với ông K, bà N); phần đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất được Nhà nước giao trả lại cho ông A. Tại phiên toà, ông A cũng thừa nhận phần đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất ông được Nhà nước giao trả lại, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông được cấp.

[5] Như vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông K và bà N; Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông K và bà N, buộc ông A trả lại đất là có căn cứ.

[6] Đối với ông A1, ông P, anh Đ: Xét thấy việc giải quyết tranh chấp không liên quan quyền lợi, nghĩa vụ của ông A1, ông P và anh Đ, nên không cần thiết phải đưa ông A1, ông P, anh Đ tham gia tố tụng trong vụ án: do đó, đề nghị của Luật sư huỷ bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Từ nhận định trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà là phù hợp.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn A và bà Trịnh Thị C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N. Buộc ông Lâm Văn Á, bà Trịnh Thị C di dời tài sản, trả lại cho ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N phần đất diện tích 22,5m², tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Phần đất có tứ cận: Mặt tiền giáp hậu đất của ông Trần Khải H1 mốc M2-M3 dài 2,5m; Mặt hậu giáp phần đất của Ủy ban nhân dân xã Q dài 02m; Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của nguyên đơn không tranh chấp mốc M2-M5 dài 10,19m; Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của bị đơn không tranh chấp mốc M3-M4 dài 10,49m.

(Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T3).

- Về chi phí tố tụng: Ông Lâm Văn Á, bà Trịnh Thị C phải chịu số tiền 9.400.000 đồng. Do ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N đã nộp xong số tiền chi phí tố tụng 9.400.000 đồng, nên buộc ông Á và bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông K và bà N số tiền 9.400.000 đồng.

Kể từ ngày ông K và bà N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng ông Á và bà C còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lâm Văn Á, bà Trịnh Thị C được miễn chịu án phí. Ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Kim N không phải chịu án phí. Ông K, bà N đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003646 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được nhận lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lâm Văn Á, bà Trịnh Thị C được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập

